TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Bào-trạch, 袍澤 = Áo bào, áo trạch là thứ áo của quân lính. *Kinh Thi* có chữ : « Đồng-bào, đồng-trạch » nghĩa là cùng nhau mặc chung áo bào, áo trạch, ở trong chiến-trường. — VÊTEMENTS DU GUERRIER ; *par extension,* LE GUERRIER.

Bồi-tuất, 賠恤 = Bồi thường tiền tuất cho người bị hại. — INDEMNISER LES VICTIMES.

Cảnh-chính, 警政 = Chính sự thuộc về việc tuần phòng cảnh sát. — ADMINISTRATION DE LA POLICE.

Chính-cục, 政局 = Tình-hình thuộc về chính trị. — SCÈNE POLITIQUE ; SITUATION POLITIQUE.

Cơ-trục, 機軸 = Cái trục có máy để chuyển vận trong một cơ thể ; phần cốt chính. — AXE D'UNE MACHINE, PARTIE PRINCIPALE (d'un organisme, etc.)

Danh-lợi bôn-xu, 名利奔趨 = Chạy chọt theo đuổi về đường công danh lợi lộc. — COURIR À LA RECHERCHE DU PROFIT ET DES HONNEURS.

Dã-tâm, 野心 = Bụng nham hiểm, mưu hại người, không lộ cho người biết. — DESSEIN SECRET (en vue de nuire à autrui).

Duy-trì-trật-tự, 維持秩序 = Giữ gìn cho có thứ bậc, cho được yên ổn. — MAINTENIR L'ORDRE, LA SÉCURITÉ.

Đàn-hạch, 彈核 = Lấy lời nghiêm chỉnh mà hạch lạc. — CRITIQUER ; REPRENDRE QUELQU'UN (pour un tort, une faute).

Đăng-cực, 登極 = Lên ngôi vua. — AVÈNEMENT AU TRÔNE.

Điều-hòa-chính-đảng, 調和政黨 = Hòa hợp các đảng chính-trị trong nước. — CONCILIER LES PARTIS POLITIQUES.

Giám-giới, 鑑戒 = Điều hay để làm gương về sau, điều dở cũng để làm răn về sau. — SERVIR D'EXEMPLE.

Giản-sách, 簡册 = Sách vở. — LES LIVRES.

Hạc-cầm, 鶴琴 = Triệu-Biện nhà Tống, khi đi làm quan, chỉ đem một con hạc và một cái đàn đi theo. Chỉ cái cảnh người làm quan phong-nhã. — LA GRUE ET LA GUITARE (allusion à un fait historique chinois, symbole de la vie du mandarin lettré).

Hoài-bão, 懷抱 = Bọc, ẵm, nghĩa là cái chí của mình, chứa bọc ở trong bụng. — NOURRIR DES DESSEINS.

Hoàn-hải, 環海 = Khắp cả quanh bốn bể, là khắp thế-giới. — LE MONDE ENTIER L'UNIVERS.

Hư-sức, 虛飾 = Văn sức ở bề ngoài. — VAINS ORNEMENTS.

Kiêm-tính, 兼併 = Gồm giữ lấy cả ; lấy đất nước ngoài mà sáp nhập vào đất mình. — ANNEXER, ANNEXION.

Kiều-cư, 僑居 = Người một nước đến ở nhờ nước khác. — EMIGRÉ.

Kim-cách, 金革 = Những đồ khi giới làm bằng ngũ-kim và bằng da. Bởi vậy việc chiến trận gọi là việc kim-cách. — *Littéralement* : LES ARMES. (en métal et en cuir). *Par extension* : LA GUERRE.

Kim-lan, 金蘭 = Bạn thân với nhau, chữ kinh *Dịch* : người bạn thân có thể chặt vàng mà chia được ; nhời nói đồng tâm thơm như hoa lan. — EXPRESSION CHINOISE POUR DÉSIGNER UNE AMITIÉ TRÈS INTIME.

Kim-ô, 金烏 = Con quạ vàng, ví như bóng mặt giời. — LE CORBEAU D'OR (Mythologie chinoise : LE SOLEIL).

Khải-ca, 凱歌 = Bài hát của quân thắng trận về. — LE CHANT DE LA VICTOIRE.

Khuông-phụ, 匡輔 = Giúp đỡ công việc nước. — AIDE ET ASSISTANCE AU SOUVERAIN (se dit des ministres).

Khuyến-lệ, 勸厲 — Khuyên bảo cho người ta nức lòng. — EXHORTER.

Lập-ngôn, chước-thuật, 立言著述 = Làm ra sách vở, để ban bố tư tưởng. — COMPOSER DES LIVRES, RÉPANDRE DES IDÉES.

Ly-ca, 離歌 = Trong lúc-ly-biệt nhau, làm khúc hát để tiễn biệt. — LE CHANT DE LA SÉPARATION.

Ly-kỳ tuyệt-thú, 離奇絕趣 = Cái thú lạ lùng khác thường, rất là vui thú. — CHARME ORIGINAL.

Môn-la chủ-nghĩa, 門羅主義 = Môn-la (MONROE) làm tổng-thống nước Hoa-kỳ từ 1817 đến 1825. Xướng ra chủ-nghĩa không để người Âu-châu can-thiệp đến việc Mĩ-châu. — DOCTRINE DE MONROE.

Mệnh-ý, 命意 = Chủ ý định bảo sai khiến như thế nào ; chỉ bầy cái ý chính. — VOLONTÉ, INTENTION ; INDIQUER L'IDÉE PRINCIPALE (à développer).

Mĩ-tác, 美作 = Cuộc tạo tác khéo. — ŒUVRE ARTISTIQUE.

Ngẫu-hứng, 偶興 = Thú vui ngẫu nhiên, cảm-hứng một lúc. — PLAISIR PASSAGER, INSPIRATION D'UN MOMENT.

Ngoại-giao, 外交 = Sự giao thiệp với các nước ngoài. — DIPLOMATIE ; DIPLOMATIQUE.

Nguyên-động-lực, 原動力 = Cái sức động trước tiên, rồi làm cho các cơ quan khác đều động lên cả. Cái thế lực mạnh. — FORCE AGISSANTE.

Nguyên-tố, 元素 = Cái nguyên chất cốt tử. — PRINCIPE ; ÉLÉMENT PRIMORDIAL.

Nhiệt-đái, 熱帶 = Dải đất nóng, ở giữa khoảng mặt giời chiếu vào. — LES TROPIQUES, ZONE TROPICALE.

Nhiệt-tâm thiển-thức, 熱心淺識 = Cái bụng nóng nẩy, kiến thức nông nổi. — HOMME AU CŒUR GÉNÉREUX, MAIS A L'ESPRIT BORNÉ.

Nhiễu-loạn trật-tự, 擾亂秩序 = Làm rối loạn thứ bậc, rối loạn sự yên ổn. — TROUBLER L'ORDRE, LA SÉCURITÉ.

Phản-ứng, 返應 = Ứng ngược giở lại, phàm cái động lực gì, phát ra một đằng, tất khiến cái động lực khác phản ngược lại. — RÉACTION ; RÉAGIR. RÉFLEXE.

Phụ-hạ, 負荷 = Nói về vua phải gánh vác công việc nhà nước. — PORTER LE FARDEAU DE L'ETAT (se dit du Souverain).

Phụ-thuộc, 附屬 = Phụ thêm, thuộc về một việc gì không phải là phần chính. — ACCESSOIRE.

Quân-bị, 軍備 = Những sự phòng bị thuộc về việc quân. — PRÉPARATIFS MILITAIRES.

Quân-sự cố-vấn, 軍事顧問 = Người mưu sĩ dùng để hỏi han về việc quân. — CONSEILLER MILITAIRE.

Tái-tạo, 再造 = Dựng thành lên lần thứ hai. — RECONSTITUTION, RÉNOVATION.

Tạ-khẩu, 藉口 = Mượn truyện mà nói cho trôi mồm, hay là vin lấy một lẽ gì mà nói. — CHERCHER UN PRÉTEXTE ; PRÉTEXTER.

Tao-khách, 騷客 = Người thanh tao phong nhã có tiếng văn thơ. — HOMME DISTINGUÉ ; POÈTE.

Tận-tụy, 盡瘁 = Làm cố hết sức. — S'EFFORCER ; DÉPLOYER TOUTES SES ÉNERGIES.

Tản-văn, 散文 = Là lối văn xuôi. — PROSE COURANTE.

Toàn-bộ, 全部 = Tất cả bộ phận trong một nước, hay là toàn bộ cơ thể gì. — LE TOUT, L'ENSEMBLE, TOUTES LES PARTIES RÉUNIES ; LE PAYS TOUT ENTIER.

Tối-hậu-thư, 最後書 = Tờ thư đưa sau cùng, đến tờ thư ấy thì việc gì cũng phải quyết định cho xong, không thời tuyệt giao. — ULTIMATUM.

Thái-đẩu, 泰斗 = Núi Thái-sơn, sao Bắc-đẩu, người ta thường mượn mà nói ví như người tài nhất trong một thời. — *Littéralement* : LA MONTAGNE THÁI-SƠN ET L'ÉTOILE POLAIRE. *Au figuré* : LE PLUS GRAND GÉNIE D'UNE ÉPOQUE.

Tham-quan, 參觀 = Được tham dự vào đấy để xem. — ASSISTER À....

Thân-lịch, 身歷 = Tự thân mình đã trải qua. — AVOIR ÉTÉ MÊLÉ SOI-MÊME À UN ÉVÈNEMENT (qu'on raconte).

Thao-túng, 操縱 = Khi bắt khi buông, nghĩa là có quyền sai khiến được, buông thả được. — EMPLOYER, DIRIGER À SA GUISE.

Thần-nhuệ, 神銳 = Linh thiêng, sắc-sảo. — D'UNE GRANDE BEAUTÉ ET PROFONDEUR (se dit d'une œuvre littéraire).

Thê-lương, 淒涼 = Lạnh lẽo buồn bã. — FROID ET TRISTE.

Thiều-quang, 韶光 = Bóng sáng mùa xuân. — LA LUMIÈRE DU PRINTEMPS. *Par extension* : LE PRINTEMPS.

Thính-quan, 聽官 = Trong ngũ-quan phần thuộc về tai nghe. — L'ouie.

Thi-liệu, 詩料 = Những tài-liệu dùng để làm thơ. — Matière poétique.

Thị-quan, 視官 = Trong ngũ-quan phần thuộc về mắt trông. — La vue.

Thôn-tinh, 吞併 = Xâm lấn mà gồm lấy cả nước khác. Cũng giống nghĩa như *kiêm tính*. — Annexer, annexion.

Thuộc-quốc, 屬國 = Nước phiên thuộc, theo về một nước nhớn. — Royaume tributaire ; colonie.

Thưởng-giám, 賞鑒 = Xem xét thưởng chơi cho biết giá trị. — Goûter (une œuvre d'art, etc.)

Tịch Đàm, 籍談 = Người nước Tấn ở về đời Xuân-thu, khi vào nhà Chu, Chu vương hỏi lịch sử nước Tấn, không đáp lại được, người ta chê là người vong-tổ.

Trùng-lai, 重來 = Lại đến một lần nữa. — Retour.

Tuần-lương, 循良 = Những ông quan có nết thanh liêm, có chính trị hay cho dân được nhờ. — Fonctionnaire vertueux et intègre.

Tư-kỷ, 私己 = Tư ích riêng cho một mình. — Egoïste, égoïstement, par intérêt personnel.

Tuyên-ngôn, 宣言 = Lời tuyên bá. — Déclaration (publique)

Vũ-đài, 舞臺 = Một cái đài bầy trò múa hát, thế giới ví như cái sân múa hát của các dân các nước. — La scène du monde.

Xâm-lược, 侵略 = Xâm lấn cướp lấy bờ cõi. — Usurper, usurpation.

Xa-vọng, 奢望 = Bụng mong muốn vô cùng. — Ambition illimitée.

Yếu-điểm, 要點 = Một điều cốt tử, cốt yếu hơn cả. — Le point le plus important.

Yếu-tắc, 要塞 = Nơi thành-quách đặt để phòng bị giặc. — Camp fortifié, retranché.